

---

---

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển  
năng lượng Vinaconex**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 4/2018*

---

---



## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>283.947.615.907</b>	<b>163.060.366.395</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>106.917.313.669</b>	<b>23.635.808.860</b>
1. Tiền	111	V.01	106.917.313.669	23.635.808.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>151.905.165.452</b>	<b>109.335.466.323</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		42.882.286.351	45.427.015.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.104.460	13.380.899.116
6. Các khoản phải thu khác	136		132.156.774.641	50.527.551.919
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.800.000.000)	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.625.695.423</b>	<b>13.304.967.833</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21.625.695.423	13.304.967.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.499.441.363</b>	<b>16.784.123.379</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.652.725	16.291.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.462.788.638	16.728.198.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	39.633.300
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.539.951.193.805</b>	<b>1.367.162.865.528</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.493.345.762.940</b>	<b>1.122.721.115.933</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.318.736.700.760	945.035.130.681
- Nguyên giá	222		1.835.869.530.421	1.390.669.791.617
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(517.132.829.661)	(445.634.660.936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	174.609.062.180	177.685.985.252
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(25.390.937.820)	(22.314.014.748)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.183.755.134</b>	<b>229.418.004.574</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.183.755.134	229.418.004.574
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.421.675.731</b>	<b>15.023.745.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	42.421.675.731	15.023.745.021
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.823.898.809.712</b>	<b>1.530.223.231.923</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>855.096.394.823</b>	<b>804.336.145.552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254.263.605.485</b>	<b>230.221.432.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93.074.473.766	34.500.219.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	4.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	25.327.421.562	19.539.063.853
4. Phải trả người lao động	314		9.186.826.566	6.469.788.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	2.801.409.378	6.490.498.868
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.061.962.860	8.836.840.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		113.131.404.304	149.192.724.428
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.680.107.049	692.297.649
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>600.832.789.338</b>	<b>574.114.712.553</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	600.628.101.393	573.910.024.608
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>968.802.414.889</b>	<b>725.887.086.371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>968.802.414.889</b>	<b>725.887.086.371</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.774.128.780	170.854.483.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.687.271.104	170.854.483.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		235.086.857.676	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.498.829.812	99.032.653.118
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.823.898.809.712</b>	<b>1.530.223.231.923</b>

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4/2018

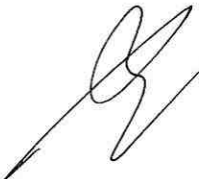
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	153.058.642.531	138.845.787.184	585.079.700.462	367.747.756.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		153.058.642.531	138.845.787.184	585.079.700.462	367.747.756.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	50.729.469.766	52.353.607.664	215.438.378.831	152.751.001.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.329.172.765	86.492.179.520	369.641.321.631	214.996.755.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	894.651.486	132.692.389	1.268.335.096	457.130.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	16.196.927.322	13.695.216.290	48.476.511.422	44.645.552.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.933.023.246	13.392.675.583	46.443.341.292	44.085.809.978
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.601.655.538	12.253.063.721	71.566.259.237	31.832.543.925
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.425.241.391	60.676.591.898	250.866.886.068	138.975.789.259
11. Thu nhập khác	31	VI.14	1.209.793.176	783.000.000	1.475.119.240	783.000.000
12. Chi phí khác	32		58.200.686	40.504.473	58.288.587	50.553.696
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.151.592.490	742.495.527	1.416.830.653	732.446.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.576.833.881	61.419.087.425	252.283.716.721	139.708.235.563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.182.446.685	4.008.376.331	14.754.210.351	7.951.863.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.394.387.196	57.410.711.094	237.529.506.370	131.756.371.758
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			64.505.927.229	57.438.582.914	235.086.857.676	130.784.821.222

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	888.459.967	(27.871.820)	2.442.648.694	971.550.536
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH



Trưởng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	252.283.716.721	139.708.235.563
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	74.963.134.266	66.712.029.932
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(104.427.236)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.457.730)	(129.974.667)
Chi phí lãi vay	06	46.223.114.736	44.004.728.472
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>373.465.507.993</b>	<b>250.190.592.064</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	99.856.224.528	(25.359.924.264)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4.230.460.585)	(5.078.286.019)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	44.240.361.366	55.942.271.639
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(30.757.909.007)	4.772.740.476
Tiền lãi vay đã trả	13	(40.423.868.967)	(44.718.441.620)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(12.561.674.786)	(7.032.486.843)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.694.112.783)	(3.290.509.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>425.894.067.759</b>	<b>225.425.956.433</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(158.424.428.559)	(182.608.585.515)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	201.560.000	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.434.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.061.829.577	129.974.667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(113.727.038.982)</b>	<b>(182.478.610.848)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	424.515.528.813	367.911.669.263
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(477.292.772.152)	(350.350.716.120)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(176.108.280.629)	(76.000.135.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(228.885.523.968)</i>	<i>(58.439.182.542)</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>83.281.504.809</b>	<b>(15.491.836.957)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>23.635.808.860</i>	<i>39.127.645.817</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>106.917.313.669</i>	<i>23.635.808.860</i>

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

#### 3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

#### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

#### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2018, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

###### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền**

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.**

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

#### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	3.674.531.625	7.177.142.255
- Tiền gửi ngân hàng	103.242.782.044	16.458.666.605
<b>Cộng</b>	<b>106.917.313.669</b>	<b>23.635.808.860</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ dụng cụ	21.625.695.423	11.268.737.833
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2.036.230.000
<b>Cộng</b>	<b>21.625.695.423</b>	<b>13.304.967.833</b>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	733.993.728.010	638.951.291.654	15.625.743.834	2.069.028.119	30.000.000	1.390.669.791.617
- Mua trong năm		417.091.203		458.821.682		875.912.885
- Đầu tư XDCB hoàn thành	233.033.802.580	211.272.753.025	732.213.636			445.038.769.241
- Giảm đầu tư XDCB hoàn thành	(176.923.465)		(538.019.857)			(176.923.465)
- Thanh lý, nhượng bán						(538.019.857)
Số dư cuối năm	966.850.607.125	850.641.135.882	15.819.937.613	2.527.849.801	30.000.000	1.835.869.530.421
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	185.817.620.749	251.178.527.353	7.634.412.048	989.934.125	14.166.661	445.634.660.936
- Khấu hao trong năm	26.987.810.830	43.323.510.413	1.450.804.559	264.062.784	9.999.996	72.036.188.582
- Thanh lý, nhượng bán			(538.019.857)			(538.019.857)
Số dư cuối kỳ	212.805.431.579	294.502.037.766	8.547.196.750	1.253.996.909	24.166.657	517.132.829.661
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu quý	548.176.107.261	387.772.764.301	7.991.331.786	1.079.093.994	15.833.339	945.035.130.681
- Tại ngày cuối quý	754.045.175.546	556.139.098.116	7.272.740.863	1.273.852.892	5.833.343	1.318.736.700.760

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	22.314.014.748	22.314.014.748
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	25.390.937.820	25.390.937.820
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	177.685.985.252	177.685.985.252
- Tại ngày cuối kỳ	174.609.062.180	174.609.062.180
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê văn phòng	8.091.943.274	9.710.331.863
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.454.556.202	3.583.754.997
- Chi phí khác	27.875.176.255	1.729.658.161
<b>Cộng</b>	<b>42.421.675.731</b>	<b>15.023.745.021</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	3.762.259.933	3.458.061.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	6.061.674.785
- Thuế thu nhập cá nhân	2.770.764.150	1.375.821.656
- Thuế tài nguyên	5.255.748.740	4.244.978.019
- Thuế nhà thầu	67.111.425	0
- Phí môi trường rừng	5.217.326.964	4.398.527.888
<b>Cộng</b>	<b>25.327.421.562</b>	<b>19.539.063.853</b>
<b>7 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	2.084.236.326	6.276.025.026
- Chi phí phải trả khác	717.173.052	214.473.842
<b>Cộng</b>	<b>2.801.409.378</b>	<b>6.490.498.868</b>
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	600.628.101.393	573.910.024.608
<b>Cộng</b>	<b>600.628.101.393</b>	<b>573.910.024.608</b>

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	-	-	113.115.930.531	62.944.421.582	632.060.302.113
- Tăng vốn trong năm				36.218.005.000	36.218.005.000	36.218.005.000
- Lãi trong kỳ trước				130.784.821.222	971.550.536	131.756.371.758
- Tăng khác				1.101.324.000		1.101.324.000
- Giảm khác				(74.147.592.500)	(1.101.324.000)	(75.248.916.500)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	-	-	170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371
- Tăng vốn trong năm nay	113.999.980.000		6.157.775.148			120.157.755.148
- Lãi trong kỳ này				235.086.857.676	2.442.648.694	237.529.506.370
- Trích lập Quý đầu tư phát triển		29.589.351.149				29.589.351.149
- Chia cổ tức				(101.819.989.000)		(101.819.989.000)
- Giảm khác			(217.600.000)	(41.347.223.149)	(976.472.000)	(42.541.295.149)
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	262.774.128.780	100.498.829.812	968.802.414.889

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	152.686.572.727	138.525.909.452
- Doanh thu khác	372.069.804	319.877.732
<b>Cộng</b>	<b>153.058.642.531</b>	<b>138.845.787.184</b>
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	50.739.799.682	51.876.377.695
- Giá vốn khác	(10.329.916)	477.229.969
<b>Cộng</b>	<b>50.729.469.766</b>	<b>52.353.607.664</b>
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	650.987.016	28.265.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá	243.664.470	104.427.236
<b>Cộng</b>	<b>894.651.486</b>	<b>132.692.389</b>
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	15.933.023.246	13.392.675.583
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	78.709.307	41.845.319
- Chi phí tài chính khác	185.194.769	260.695.388
<b>Cộng</b>	<b>16.196.927.322</b>	<b>13.695.216.290</b>
<b>14 Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	1.187.833.176	783.000.000
- Thanh lý tài sản cố định	21.960.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.209.793.176</b>	<b>783.000.000</b>

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM BẢO LONG

